Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm						Tổng số	Gồm						Tổng số	Gồm			
					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**239.265**	**46.456**	**192.809**	**192.809**	**184.378**	**5.861**	**2.570**	**239.265**	**46.456**	**192.809**	**192.809**	**184.378**	**5.861**	**2.570**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
1	Bản Nguyên	21.886	4662,1	17.224	17.224	16.552	475	197	21.886	4662,1	17.224	17.224	16.552	475	197	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Sơn Vy	19.513	3488,6	16.024	16.024	15.150	627	247	19.513	3488,6	16.024	16.024	15.150	627	247	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Xuân Huy	6.808	4001	2.807	2.807	2.390	220	197	6.808	4001	2.807	2.807	2.390	220	197	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Xuân Lũng	19.544	4444,6	15.099	15.099	14.636	266	197	19.544	4444,6	15.099	15.099	14.636	266	197	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Tiên Kiên	15.999	3884,9	12.114	12.114	11.350	517	247	15.999	3884,9	12.114	12.114	11.350	517	247	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
6	Cao Xá	25.242	3660,1	21.582	21.582	20.500	685	397	25.242	3660,1	21.582	21.582	20.500	685	397	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Tứ Xã	10.031	2716,7	7.314	7.314	6.750	367	197	10.031	2716,7	7.314	7.314	6.750	367	197	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Vĩnh Lại	32.360	4358,3	28.002	28.002	27.372	183	447	32.360	4358,3	28.002	28.002	27.372	183	447	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Thạch Sơn	18.143	3685,4	14.458	14.458	13.658	553	247	18.143	3685,4	14.458	14.458	13.658	553	247	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Phùng Nguyên	27.695	5733,3	21.962	21.962	21.039	726	197	27.695	5733,3	21.962	21.962	21.039	726	197	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
11	TT Lâm Thao	6.550	2595,4	3.955	3.955	3.446	509		6.550	2595,4	3.955	3.955	3.446	509		100%	100%	100%	100%	100%	100%	
12	TT Hùng Sơn	35.494	3225,7	32.269	32.269	31.536	733		35.494	3225,7	32.269	32.269	31.536	733		100%	100%	100%	100%	100%	100%	